



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 289 + 290

Ngày 01 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

28-4-2025- Quyết định số 63/2025/QĐ-UBND quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất và định giá đất cụ thể trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

21-3-2025- Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 04/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về thành lập Phòng Kinh tế huyện Cần Giờ.

50

- 21-3-2025- Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện về thành lập Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Cần Giờ. 52
- 31-3-2025- Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ. 54

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 31-3-2025- Quyết định số 1214/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Đường sắt đô thị. 67

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 63/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước
phục vụ công tác xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất
và định giá đất cụ thể trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của

Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1659/TTr-STNMT-KTĐ ngày 31 tháng 3 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 2084/BC-STP ngày 28 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất và định giá đất cụ thể trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh quy định tại Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với việc thực hiện nhiệm vụ xác định giá đất, hồ sơ định giá đất được chỉ định thầu đã ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn hoặc phải thực hiện đấu thầu đã đăng tải hồ sơ chào, mời thầu trên trang đấu thầu quốc gia, cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đang gia hạn hồ sơ chào, mời thầu trên trang đấu thầu quốc gia hoặc cổng thông tin điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường và giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất đã ký kết hợp đồng giao nhiệm vụ thì tiếp tục thực hiện theo hợp đồng dịch vụ tư vấn đã ký kết hoặc hồ sơ chào, mời thầu đã đăng tải.

2. Trường hợp thực hiện nhiệm vụ xác định giá đất, hồ sơ định giá đất được chỉ định thầu nhưng chưa ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn hoặc phải thực hiện đấu thầu nhưng chưa đăng tải hồ sơ chào, mời thầu trên trang đấu thầu quốc gia, cổng thông tin điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc chưa gia hạn hồ sơ mời thầu trên trang đấu thầu quốc gia, cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá

đất mà chưa ký kết hợp đồng giao nhiệm vụ thì phải rà soát, điều chỉnh dự toán kinh phí nhiệm vụ trước khi ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn hoặc dự toán kinh phí nhiệm vụ trong hồ sơ mời, chào thầu trước khi đăng tải, gia hạn.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn các tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định pháp luật.

2. Trong quá trình thực hiện, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 5 năm 2025.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY ĐỊNH VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỂ LẬP DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHỤC VỤ CÔNG TÁC XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH,
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT VÀ ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 63/2025/QĐ-UBND
ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất và định giá đất cụ thể trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là định mức KT-KT) áp dụng cho những công việc sau:

- 1.1. Xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo vị trí đất;
- 1.2. Định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư;
- 1.3. Định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan có chức năng quản lý đất đai lập dự toán ngân sách nhà nước để tổ chức việc xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất và định giá đất cụ thể.

Các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất, tổ chức tư vấn xác định giá đất, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan lập dự toán ngân sách nhà nước kinh phí xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất và định giá đất cụ thể.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều

của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

- Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Địa chính;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Quy định về sử dụng định mức

4.1. Các khoản chi phí gồm: chi phí chung; chi phí khác (chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán; chi phí kiểm tra, nghiệm thu...) được tính theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.2. Định mức lao động là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung

công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Thông tư này để hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ.

4.3. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị. Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau: $\text{Mức điện} = (\text{Công suất thiết bị/giờ} \times 08 \text{ giờ} \times \text{số ca sử dụng thiết bị}) + 5\% \text{ hao hụt}$.

5. Quy định khác

5.1. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư

Bảng 01. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực

Khu vực Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp		Đất ở, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở	
	Xã thuộc các huyện	Phường thuộc các quận	Xã thuộc các huyện	Phường thuộc các quận
≤ 0,1	0,50	0,70	0,50	0,70
0,3	0,60	0,80	0,65	0,85
0,5	0,70	0,90	0,80	1,00
1	0,85	1,05	1,00	1,20
3	1,00	1,20	1,20	1,40
5	1,40	1,60	1,60	1,80
10	1,80	2,00	2,00	2,20
30	2,20	2,40	2,60	2,80
50	2,80	3,00	3,20	3,40
100	3,40	3,60	4,00	4,20
300	4,00	4,20	4,80	5,00
≥ 500	4,80	5,00	5,80	6,00

5.2. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất

Bảng 02. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực

Khu vực Diện tích (ha)	Xã thuộc các huyện	Phường thuộc các quận
≤ 0,1	0,50	0,70
0,3	0,65	0,85

0,5	0,80	1,00
1	1,00	1,20
3	1,20	1,40
5	1,40	1,60
10	1,60	1,80
30	1,80	2,00
50	2,00	2,20
100	2,20	2,40
300	2,40	2,60
500	2,60	2,80
1.000	2,80	3,00
3.000	3,00	3,20
≥ 5.000	3,20	3,40

5.3. Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại các Bảng 01 Mục 5.1 và Bảng 02 Mục 5.2 được tính theo phương pháp nội suy.

Thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất nằm trên địa bàn từ 02 xã, phường, thị trấn trở lên thì tính theo xã, phường, thị trấn có diện tích thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất lớn nhất.

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương I

XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ ĐẤT

1. Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

1.1. Định mức lao động

1.1.1. Nội dung công việc

1.1.1.1. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin

1.1.1.1.1. Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, thị trấn

1.1.1.1.2. Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào

1.1.1.1.3. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất

1.1.1.1.4. Xác định loại đất

1.1.1.1.5. Xác định khu vực

1.1.1.1.6. Xác định vị trí đất

1.1.1.2. Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường, thị trấn

1.1.1.2.1. Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra

1.1.1.2.2. Xác định mức giá của các vị trí đất

1.1.1.2.3. Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường, thị trấn

1.1.1.2.4. Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn

1.1.1.3. Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp huyện

1.1.1.3.1. Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện

1.1.1.3.2. Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp huyện

1.1.1.4. Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh

1.1.1.4.1. Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh

1.1.1.4.2. Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp tỉnh

1.1.1.5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành

1.1.1.6. Xây dựng dự thảo bảng giá đất

1.1.1.6.1. Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

1.1.1.6.2. Giá đất trồng cây lâu năm

1.1.1.6.3. Giá đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất)

1.1.1.6.4. Giá đất nuôi trồng thủy sản;

1.1.1.6.5. Giá đất làm muối;

1.1.1.6.6. Giá đất ở tại nông thôn;

1.1.1.6.7. Giá đất ở tại đô thị;

1.1.1.6.8. Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

1.1.1.6.9. Giá đất thương mại, dịch vụ (bao gồm đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị);

1.1.1.6.10. Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị)

1.1.1.6.11. Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;

1.1.1.6.12. Giá các loại đất trong khu công nghệ cao;

1.1.1.6.13. Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai

1.1.1.6.13.1. Giá loại đất nông nghiệp

1.1.1.6.13.2. Giá loại đất phi nông nghiệp

1.1.1.7. Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất

1.1.1.8. Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất

1.1.1.9. In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất

1.1.2. Định mức và định biên

Bảng số 3

STT	Nội dung công việc	Định biên mới	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
			1.056	2.730
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin		158	2.730
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, thị trấn	Nhóm 2 (2KS3)	137	
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)	4	2.047
1.3	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)	1	683
1.4	Xác định loại đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	3	
1.5	Xác định khu vực	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	3	
1.6	Xác định vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	10	
2	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường, thị trấn		480	-
2.1	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu	Nhóm 2	137	

STT	Nội dung công việc	Định biên mới	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	điều tra	(2KS3)		
2.2	Xác định mức giá của các vị trí đất	Nhóm 2 (2KS3)	69	
2.3	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường, thị trấn	Nhóm 2 (2KS3)	69	
2.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn	Nhóm 2 (2KS3)	205	
3	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp huyện		176	-
3.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	110	
3.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp huyện	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	66	
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh		20	-
4.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
4.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
5	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20	
6	Xây dựng dự thảo bảng giá đất		167	-

STT	Nội dung công việc	Định biên mới	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
6.2	Giá đất trồng cây lâu năm	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
6.3	Giá đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất)	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
6.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
6.5	Giá đất làm muối;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
6.6	Giá đất ở tại nông thôn;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20	
6.7	Giá đất ở tại đô thị;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	36	
6.8	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
6.9	Giá đất thương mại, dịch vụ (bao gồm đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị);	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	28	
6.10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị)	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	28	
6.11	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
6.12	Giá các loại đất trong khu công nghệ cao;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
6.13	Giá các loại đất khác theo phân			

STT	Nội dung công việc	Định biên mới	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai			
6.13.1	<i>Giá loại đất nông nghiệp</i>		5	
6.13.2	<i>Giá loại đất phi nông nghiệp</i>		10	
7	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20	
8	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
9	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	1KTV4	5	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng số 3 tính cho Thành phố Hồ Chí Minh với 22 đơn vị hành chính cấp huyện, 273 đơn vị hành chính cấp xã, 273 điểm điều tra (Theo Nghị quyết số 1278/NQ-UBTVQH15 ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2023 - 2025); 13.650 phiếu điều tra (trung bình 50 phiếu điều tra/đơn vị hành chính cấp xã). Khi áp dụng định mức để lập dự toán thì thực hiện như sau:

1. Trường hợp thay đổi số lượng đơn vị hành chính cấp huyện thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các nội dung công việc tại mục 3 của Bảng số 3.

2. Trường hợp thay đổi số lượng điểm điều tra thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các nội dung công việc nội nghiệp tại mục 1 và mục 2 của Bảng số 3.

3. Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) đối với từng đơn vị cấp xã hoặc số loại đất thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 1.2 và mục 1.3 của Bảng số 3.

4. Trường hợp xây dựng các bảng giá đất của các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai theo yêu cầu quản lý của địa phương chưa được

quy định từ điểm a đến điểm m khoản 1 Điều 12 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất thi định biên, định mức để thực hiện xây dựng mỗi bảng giá áp dụng theo quy định tại mục 6.13 của Bảng số 3.

1.2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 4

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	1.690	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	1.690	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	423	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	42	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	106	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		4.368
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		4.368
8	Tất	Đôi	6		4.368
9	Cặp tài liệu	Cái	24		4.368
10	Mũ cứng	Cái	12		4.368
11	USB (4 GB)	Cái	12	1.690	
12	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	634	
13	Quần áo mưa	Bộ	6		1.310
14	Bình đựng nước uống	Cái	6		4.368
15	Ba lô	Cái	24		4.368
16	Thước nhựa 40cm	Cái	24	845	1.000
17	Gọt bút chì	Cái	9	85	200

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
18	Đèn neon 0,04 kW	Cái	30	1.690	
19	Đồng hồ treo tường	Cái	36	845	
20	Máy tính bấm số	Cái	36	1.056	500
21	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	63	
22	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	304	
23	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	264	
24	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	422	
25	Điện năng	kW		1.202	

Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo bảng sau:

Bảng số 5

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	TỔNG CỘNG	100,00	100,00
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin	14,96	100,00
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, thị trấn	12,97	-
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào	0,38	74,98
1.3	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định	0,09	25,02

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất		
1.4	Xác định loại đất	0,28	-
1.5	Xác định khu vực	0,28	-
1.6	Xác định vị trí đất	0,95	-
2	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường, thị trấn	45,45	-
2.1	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	12,97	-
2.2	Xác định mức giá của các vị trí đất	6,53	-
2.3	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường, thị trấn	6,53	-
2.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn	19,41	-
3	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp huyện	16,67	-
3.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện	10,42	-
3.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp huyện	6,25	-
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	1,89	-
4.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập	0,95	-

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	thông tin giá đất tại cấp tỉnh		
4.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp tỉnh	0,95	-
5	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	1,89	-
6	Xây dựng dự thảo bảng giá đất	15,81	-
6.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	0,47	-
6.2	Giá đất trồng cây lâu năm	0,47	-
6.3	Giá đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất)	0,47	-
6.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản;	0,47	-
6.5	Giá đất làm muối;	0,47	-
6.6	Giá đất ở tại nông thôn;	1,89	-
6.7	Giá đất ở tại đô thị;	3,41	-
6.8	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp;	0,95	-
6.9	Giá đất thương mại, dịch vụ (bao gồm đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị);	2,65	-
6.10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị)	2,65	-
6.11	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;	0,95	-
6.12	Giá các loại đất trong khu công nghệ	0,95	-

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	cao;		
6.13	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai		
6.13.1	Giá loại đất nông nghiệp		
6.13.2	Giá loại đất phi nông nghiệp		
7	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	1,89	-
8	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	0,95	-
9	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	0,47	-

1.3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 6

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	137	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	317	
3	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	158	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	63	
5	Máy tính xách tay	Cái		63	437
6	Máy photocopy A3	Cái	1,5	106	
7	Máy ảnh	Cái			273
8	Điện năng	kW		903	

1.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 7

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	25	
2	Băng dính to	Cuộn	40	
3	Bút dạ màu	Bộ	12	11
4	Bút chì	Chiếc	37	33
5	Bút xóa	Chiếc	40	
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	39	
7	Tẩy chì	Chiếc	30	15
8	Mực in A3 Laser	Hộp	3	
9	Mực phôi tô	Hộp	8	
10	Hồ dán khô	Hộp	12	
11	Bút bi	Chiếc	38	33
12	Sổ ghi chép	Cuộn	15	22
13	Cặp 3 dây	Chiếc	17	22
14	Giấy A4	Gram	40	10
15	Giấy A3	Gram	10	
16	Ghim dập	Hộp	30	
17	Ghim vòng	Hộp	25	
18	Túi Nylông đựng tài liệu	Chiếc		22

2. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất hằng năm để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo**2.1. Định mức lao động****2.1.1. Nội dung công việc****2.1.1.1. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin**

2.1.1.1.1. Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, thị trấn

2.1.1.1.2. Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào

2.1.1.1.3. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất

2.1.1.1.4. Xác định loại đất

2.1.1.1.5. Xác định khu vực

2.1.1.1.6. Xác định vị trí đất

2.1.1.2. Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường, thị trấn

2.1.1.2.1. Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra

2.1.1.2.2. Xác định mức giá của các vị trí đất

2.1.1.2.3. Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường, thị trấn

2.1.1.2.4. Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn

2.1.1.3. Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp huyện

2.1.1.3.1. Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện

2.1.1.3.2. Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp huyện

2.1.1.4. Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh

2.1.1.4.1. Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh

2.1.1.4.2. Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp tỉnh

2.1.1.5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành

2.1.1.6. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dự thảo bảng giá đất

2.1.1.6.1. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

2.1.1.6.2. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất trồng cây lâu năm

2.1.1.6.3. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất lâm nghiệp (đất rừng sản

xuất)

2.1.1.6.4. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;

2.1.1.6.5. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất làm muối;

2.1.1.6.6. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất ở tại nông thôn;

2.1.1.6.7. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất ở tại đô thị;

2.1.1.6.8. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

2.1.1.6.9. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất thương mại, dịch vụ (bao gồm đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị);

2.1.1.6.10. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị)

2.1.1.6.11. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;

2.1.1.6.12. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất các loại đất trong khu công nghệ cao;

2.1.1.6.13. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai

2.1.1.6.13.1. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất loại đất nông nghiệp

2.1.1.6.13.2. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất loại đất phi nông nghiệp

2.1.1.7. Xây dựng báo cáo thuyết minh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dự thảo bảng giá đất

2.1.1.8. Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất

2.1.1.9. In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất

2.1.2. Định mức và định biên

Bảng số 8

STT	Nội dung công việc	Định biên mới	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
			1.056	2.730
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin		158	2.730
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, thị trấn	Nhóm 2 (2KS3)	137	
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)	4	2.047
1.3	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)	1	683
1.4	Xác định loại đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	3	
1.5	Xác định khu vực	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	3	
1.6	Xác định vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	10	
2	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường, thị trấn		480	-
2.1	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	Nhóm 2 (2KS3)	137	
2.2	Xác định mức giá của các vị trí	Nhóm 2	69	

STT	Nội dung công việc	Định biên mới	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	đất	(2KS3)		
2.3	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường, thị trấn	Nhóm 2 (2KS3)	69	
2.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn	Nhóm 2 (2KS3)	205	
3	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp huyện		176	-
3.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	110	
3.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp huyện	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	66	
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh		20	-
4.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
4.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
5	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20	
6	Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dự thảo bảng giá đất		167	-
6.1	Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
6.2	Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung	Nhóm 2	5	

STT	Nội dung công việc	Định biên mới	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	bảng giá đất trồng cây lâu năm	(1KS4+1KS3)		
6.3	Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất)	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
6.4	Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
6.5	Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất làm muối;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
6.6	Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất ở tại nông thôn;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20	
6.7	Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất ở tại đô thị;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	36	
6.8	Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
6.9	Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất thương mại, dịch vụ (bao gồm đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị);	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	28	
6.10	Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị)	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	28	
6.11	Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
6.12	Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất các loại đất trong khu công nghệ cao;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
6.13	Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung			

STT	Nội dung công việc	Định biên mới	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	bảng giá đất các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai			
6.13.1	<i>Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất loại đất nông nghiệp</i>		5	
6.13.2	<i>Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất loại đất phi nông nghiệp</i>		10	
7	Xây dựng báo cáo thuyết minh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20	
8	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
9	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	1KTV4	5	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng số 8 tính cho Thành phố Hồ Chí Minh với 22 đơn vị hành chính cấp huyện, 273 đơn vị hành chính cấp xã, 273 điểm điều tra (Theo Nghị quyết số 1278/NQ-UBTVQH15 ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2023 - 2025); 13.650 phiếu điều tra (trung bình 50 phiếu điều tra/đơn vị hành chính cấp xã). Khi áp dụng định mức để lập dự toán thì thực hiện như sau:

1. Trường hợp thay đổi số lượng đơn vị hành chính cấp huyện thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các nội dung công việc tại mục 3 của Bảng số 8.

2. Trường hợp thay đổi số lượng điểm điều tra thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các nội dung công việc nội nghiệp tại mục 1 và mục 2 của Bảng số 8.

3. Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) đối với từng đơn vị cấp

xã hoặc số loại đất thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 1.2 và mục 1.3 của Bảng số 8.

4. Định mức thực hiện điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất tính tương ứng với số lượng bảng giá đất được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung từ mục 6.1 đến 6.13 của Bảng số 8.

5. Trường hợp xây dựng các bảng giá đất của các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai theo yêu cầu quản lý của địa phương chưa được quy định từ điểm a đến điểm m khoản 1 Điều 12 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất thì định biên, định mức để thực hiện xây dựng mỗi bảng giá áp dụng theo quy định tại mục 6.13 của Bảng số 8.

2.2. Định mức dụng cụ lao động

Áp dụng định mức dụng cụ lao động quy định tại mục 1.2 của phần này. Định mức tại Bảng số 4 tính cho trường hợp điều chỉnh toàn bộ các bảng giá đất tại các xã, huyện trong Thành phố, khi tính mức cho trường hợp cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất bảng giá đất. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ lao động theo nội dung công việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất được xác định theo Bảng số 5.

2.3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Áp dụng định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại mục 1.3 của phần này. Định mức tại Bảng số 5 tính cho trường hợp điều chỉnh toàn bộ các bảng giá đất tại các xã, huyện trong Thành phố, khi tính mức cho trường hợp cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất bảng giá đất. Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất được xác định theo Bảng số 5.

2.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Áp dụng định mức tiêu hao vật liệu quy định tại mục 1.4 của phần này. Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất được xác định theo Bảng số 5.

3. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất trong năm

Định mức KT-KT khi thực hiện điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung trong năm được

tính cụ thể như sau:

3.1. Trường hợp điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung toàn bộ bảng giá đất thì thực hiện theo định mức kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất quy định tại mục 2 Phần này.

3.2. Trường hợp điều chỉnh một số vị trí, khu vực thì định mức KT-KT được tính như sau:

a) Các nội dung công việc nội nghiệp tại mục 1 và mục 2 của Bảng số 8 tính theo tỷ lệ thuận đối với số xã có điều chỉnh trên tổng 273 đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Các nội dung công việc nội nghiệp tại mục 3 của Bảng số 8 tính theo tỷ lệ thuận đối với số huyện có điều chỉnh trên tổng 22 đơn vị hành chính cấp huyện của Thành phố Hồ Chí Minh;

c) Định mức thực hiện điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất tính tương ứng với số lượng bảng giá đất được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung từ mục 6.1 đến 6.13 của Bảng số 8.

d) Các nội dung công việc nội nghiệp tại mục 4, 5, 7, 8 và 9 của Bảng số 8 giữ nguyên;

đ) Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) đối với từng đơn vị cấp xã hoặc số loại đất thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 1.2 và mục 1.3 của Bảng số 8.

Chương II.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ

1. Định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập, thặng dư

1.1. Định mức lao động

1.1.1. Nội dung công việc

1.1.1.1. Công tác chuẩn bị

1.1.1.1.1. Xác định mục đích định giá đất cụ thể

1.1.1.1.2. Thu thập thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá

1.1.1.1.3. Rà soát, tổng hợp các thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá

1.1.1.1.4. Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra

1.1.1.2. Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin

1.1.1.2.1. Thu thập thông tin về thửa đất định giá

1.1.1.2.2. Thu thập thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp định giá đất

1.1.1.2.3. Phân tích lựa chọn phương pháp định giá đất

1.1.1.3. Áp dụng phương pháp định giá đất và xây dựng phương án giá đất

1.1.1.3.1. Áp dụng các phương pháp định giá đất để xác định giá đất

1.1.1.3.2. Hiệu chỉnh kết quả xác định giá đất

1.1.1.4. Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất

1.1.1.4.1. Xây dựng phương án giá đất

1.1.1.4.2. Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất

1.1.1.4.3. Xây dựng Chứng thư định giá đất

1.1.1.4.4. Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất

1.1.1.5. In, sao, lưu trữ, phát hành phương án giá đất

1.1.2. Định mức và định biên

Bảng số 9

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức <i>(công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)</i>					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị							
1.1	Xác định mục đích định giá đất cụ thể	1KS3	1,00		1,00		1,00	
1.2	Thu thập thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá	1KS3	2,00		2,00		2,00	
1.3	Rà soát, tổng hợp các thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá	1KS3	2,00		2,00		2,00	
1.4	Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	1KS3	2,00		2,00		2,00	
2	Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin							
2.1	Thu thập thông tin về thửa đất định	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)		2,00		2,00		2,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức <i>(công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)</i>					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	giá							
2.2	Thu thập thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)		10,00		12,00		8,00
2.3	Phân tích lựa chọn phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	11,00		12,00		10,00	
3	Áp dụng phương pháp định giá đất và xây dựng phương án giá đất		18,00		24,00		12,00	
3.1	Áp dụng các phương pháp định giá đất để xác định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	6,00		8,00		4,00	
3.2	Hiệu chỉnh kết quả xác định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		4,00		2,00	
3.3	Xây dựng Chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	2,00		2,00		2,00	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức <i>(công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)</i>					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.4	Xây dựng phương án giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00		5,00		5,00	
3.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		3,00		3,00	
4	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		3,00		3,00	
5	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án giá đất	1KTV4	2,00		2,00		2,00	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng số 9 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã; có diện tích 01 ha đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, diện tích 3 ha đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 01, Bảng 02 để điều chỉnh đối với mục 2 và mục 3 của Bảng số 9.

2. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá có nhiều mục đích sử dụng (chung cư, biệt thự, đất ở liền kề, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại, khách sạn, nhà trẻ...) thì việc tính mức thực hiện như sau:

a) Đối với mục 2 và mục 3 của Bảng số 9.

- Trường hợp có thể tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính mức riêng theo diện tích của từng mục đích sử dụng;

- Trường hợp không tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính chung và áp dụng mức của mục đích sử dụng có diện tích lớn nhất. Đối với thửa đất hoặc khu đất có 02 mục đích sử dụng thì nhân với hệ số $K=1,5$; đối với thửa đất hoặc khu đất có trên 02 mục đích sử dụng thì được bổ sung hệ số 0,2 cho mỗi 01 mục đích tăng thêm;

b) Các mục còn lại của Bảng số 9 nhân với hệ số $K = 1,3$.

3. Trường hợp khu đất cần định giá có diện tích lớn, trong đó có nhiều thửa đất thì việc tính mức thực hiện như sau:

a) Đối với mục 2 và mục 3 của Bảng số 9.

- Đối với trường hợp thửa đất có đặc điểm tương tự về mục đích sử dụng đất, và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất thì chỉ tính mức đối với 01 thửa đất. Đối với khu đất có 02 thửa đất thì nhân với hệ số $K=1,3$; đối với khu đất có trên 02 thửa đất thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 thửa đất tăng thêm;

- Đối với trường hợp các thửa đất khác nhau về các đặc điểm nêu trên thì tính mức riêng cho các thửa đất;

b) Các mục còn lại của Bảng số 9 nhân với hệ số $K=1,3$.

4. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo nhiều quyết định thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp thực hiện xác định giá đất theo diện tích của từng quyết định giao đất, cho thuê đất thì tính toán theo các quy định tại phần 1, 2, 3;

b) Trường hợp thực hiện xác định giá đất theo diện tích cho toàn bộ dự án theo quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì nhân với hệ số KQM đối với mục 2 và mục 3 của Bảng số 9 như

sau:

$$KQM = \frac{\text{Diện tích tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cả dự án}}{\text{Diện tích tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quyết định giao đất, cho thuê đất}}$$

5. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá của tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, sau đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất mà làm thay đổi diện tích, mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất, quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về xây dựng mà phải xác định lại giá đất thì nhân với hệ số $K=1,5$ đối với mục 2 và mục 3 của Bảng số 9.

6. Trường hợp xác định giá đất để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân đối với thửa đất có diện tích nhỏ dưới 0,1 ha thì nhân với hệ số $K=0,5$ đối với mục 2 và mục 3 của Bảng số 9.

1.2. Định mức dụng cụ

Bảng số 10

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/thửa đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	60,00		66,40		53,60	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	60,00		66,40		53,60	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	15,00		16,60		13,40	
4	Bàn đập ghim	Cái	60	30,00		33,20		26,80	
5	Quần áo bảo hộ lao	Cái	24	3,75		4,15		3,35	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức <i>(ca/thửa đất trung bình)</i>					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	động								
6	Giày bảo hộ	Bộ	18		19,20		22,40		16,00
7	Tất	Đôi	6		19,20		22,40		16,00
8	Cặp đựng tài liệu	Đôi	6		19,20		22,40		16,00
9	Mũ cứng	Cái	24		19,20		22,40		16,00
10	USB (4 GB)	Cái	12		19,20		22,40		16,00
11	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	22,50		24,90		20,10	
12	Quần áo mưa	Bộ	6		5,76		6,72		4,80
13	Bình đựng nước uống	Cái	6		19,20		22,40		16,00
14	Ba lô	Cái	24		19,20		22,40		16,00
15	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	30,00	9,60	33,20	11,20	26,80	8,00
16	Gọt bút chì	Cái	9	3,00	1,92	3,32	2,24	2,68	1,60
17	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	60,00		66,40		53,60	
18	Máy tính Casio	Cái	36	37,50	4,80	41,50	5,60	33,50	4,00
19	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	2,25		2,49		2,01	
20	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	30,00		33,20		26,80	
21	Điện năng	kW		7,56		8,37		6,75	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng số 10 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc định giá cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư được xác định theo bảng sau:

Bảng số 11

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)					
		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	9,33		8,43		10,45	
2	Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin	29,33	100	28,92	100	29,85	100
3	Áp dụng phương pháp định giá đất và xây dựng phương án giá đất	50,67		53,01		47,76	
4	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất	8,00		7,23		8,96	
5	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án giá đất	2,67		2,41		2,99	
	Tổng	100	100	100	100	100	100

1.3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 12

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức	
			(tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,00	
2	Băng dính to	Cuộn	1,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
6	Mực in A3 laser	Hộp	0,09	
7	Mực phôi tô	Hộp	0,12	
8	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00
9	Sổ ghi chép	Cuốn	1,00	1,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
11	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
12	Giấy A3	Gram	0,30	
13	Ghim dập	Hộp	0,50	
14	Ghim vòng	Hộp	0,50	
15	Túi Nylông đựng tài liệu	Chiếc		1,00

Ghi chú: Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh thu nhập và thặng dư được xác định theo Bảng số 11.

1.4. Định mức tiêu hao máy móc, thiết bị

Bảng số 13

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức					
				(ca/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp

1	Máy in A3	Cái	0,5	4,88		5,40		4,36	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	11,25		12,45		10,05	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,63		6,23		5,03	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,25		2,49		2,01	
5	Máy tính xách tay	Cái		2,25	4,80	2,49	5,60	2,01	4,00
6	Máy phôtô	Cái	1,5	3,75		4,15		3,35	
7	Máy ảnh	Cái			6,00		7,00		5,00
8	Máy quay phim	Cái			6,00		7,00		5,00
9	Điện năng	kW		32,09		35,51		28,67	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng số 13 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

2. Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh thu nhập và thặng dư được xác định theo Bảng số 11.

2. Định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất***2.1. Định mức lao động******2.1.1. Nội dung công việc******2.1.1.1. Công tác chuẩn bị******2.1.1.1.1. Xác định mục đích định giá đất cụ thể******2.1.1.1.2. Thu thập thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá***

2.1.1.1.3. Rà soát, tổng hợp các thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá

2.1.1.1.4. Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra***2.1.1.2. Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin******2.1.1.2.1. Thu thập thông tin về thửa đất định giá******2.1.1.2.2. Thu thập thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp định giá đất******2.1.1.2.3. Phân tích lựa chọn phương pháp định giá đất***

2.1.1.3. Áp dụng phương pháp định giá đất và xây dựng phương án giá đất

2.1.1.3.1. Áp dụng các phương pháp định giá đất để xác định giá đất

2.1.1.3.2. Hiệu chỉnh kết quả xác định giá đất

2.1.1.4. Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất

2.1.1.4.1. Xây dựng phương án giá đất

2.1.1.4.2. Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất

2.1.1.4.3. Xây dựng Chứng thư định giá đất

2.1.1.4.4. Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất

2.1.1.5. In, sao, lưu trữ, phát hành phương án giá đất

2.1.2. Định mức và định biên

Bảng số 14

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/khu vực định giá đất)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị							
1.2	Thu thập thông tin chung tại khu vực cần định giá	1KS3	6,00		6,00		6,00	
1.3	Rà soát, tổng hợp các thông tin chung tại khu vực cần định giá	1KS3	3,00		3,00		3,00	
1.4	Chuẩn bị biểu	1KS3	3,00		3,00		3,00	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức <i>(công nhóm/khu vực định giá đất)</i>					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	mẫu, phiếu điều tra							
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin							
2.1	Khảo sát, thu thập thông tin về các thửa đất cần định giá theo vị trí đất, khu vực quy định trong bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1K S3)		12,00		15,00		10,00
2.2	Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai cho từng vị trí đất, khu vực	Nhóm 2 (1KS4+1K S3)	5,00		5,00		5,00	
3	Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực							
3.1	Thống kê giá đất thu thập được theo từng vị trí đất, khu vực	Nhóm 2 (1KS4+1K S3)	6,00		8,00		4,00	
3.2	Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+1K S3)	4,00		5,00		3,00	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức <i>(công nhóm/khu vực định giá đất)</i>					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá							
4.1	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất thuộc khu vực định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1K S3)	8,00		10,00		6,00	
4.2	Hiệu chỉnh kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+1K S3)	4,00		5,00		3,00	
5	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất							
5.1	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1K S3)	4,00		5,00		3,00	
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh phương án giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1K S3)	2,00		3,00		2,00	
5.3	Xây dựng chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1K S3)	2,00		2,00		1,00	
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây	Nhóm 2 (1KS4+1K S3)	3,00		3,00		3,00	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức <i>(công nhóm/khu vực định giá đất)</i>					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất							
7	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án hệ số điều chỉnh giá đất	1KTV4	2,00		2,00		2,00	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng số 14 tính cho khu vực định giá đất trung bình có 01 loại đất, diện tích 1ha, tại địa bàn 01 xã; có 10 vị trí đất (tính đến đoạn đường, đoạn phố theo bảng giá đất hiện hành) đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì thực hiện như sau:

a) Khi số vị trí đất trong khu vực định giá đất có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 10 vị trí đất đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; lớn hoặc nhỏ hơn 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 2, 3, 4 và 5 của Bảng số 14;

b) Đối với các mục 2, 3, 4 và 5 của Bảng số 14: căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng số 14 để điều chỉnh.

2. Trường hợp khu vực định giá đất có nhiều loại đất thì tính mức riêng theo diện tích của từng loại đất đối với các mục 2, 3, 4 và 5 của Bảng số 14, các mục còn lại của Bảng số 14 nhân với hệ số $K=1,3$

3. Trường hợp khu vực định giá đất chạy theo tuyến qua nhiều xã, phường, thị trấn (định giá đất để tính bồi thường đối với các dự án giao thông, thủy lợi, đường điện...) thì điều chỉnh đối với mục 2 của Bảng số 14: đối với khu vực định giá đất chạy qua 02 xã, phường, thị trấn thì nhân với hệ số $K=1,3$; đối với khu vực định giá

đất chạy qua trên 02 xã phường, thị trấn thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 xã, phường, thị trấn tăng thêm.

2.2. Định mức dụng cụ

Bảng số 15

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức					
				(ca/khu vực định giá đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	70,40		83,20		57,60	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	70,40		83,20		57,60	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	17,60		20,80		20,63	
4	Bàn dập ghim	Cái	24	35,20		41,60		41,25	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	4,50		5,30		3,70	
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		19,20		24,00		16,00
7	Tất	Đôi	6		19,20		24,00		16,00
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		19,20		24,00		16,00
9	Mũ cứng	Cái	12		19,20		24,00		16,00
10	USB (4 GB)	Cái	12		19,20		24,00		16,00
11	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	26,40		31,20		21,60	
12	Quần áo mưa	Bộ	12		5,76		7,20		4,80
13	Bình đựng nước uống	Cái	6		19,20		24,00		16,00
14	Ba lô	Cái	24		19,20		24,00		16,00
15	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	35,20	9,60	41,60	12,00	28,80	8,00
16	Gọt bút chì	Cái	9	3,52	1,92	4,16	2,40	2,88	1,60
17	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	70,40		83,20		57,60	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức					
				(ca/khu vực định giá đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
18	Máy tính Casio	Cái	36	45,00	4,80	53,00	6,00	37,00	4,00
19	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	2,70		3,18		2,22	
20	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	35,20		41,60		28,80	
21	Điện năng	kW		6,10		7,21		4,99	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng số 15 tính cho khu vực định giá đất trung bình, khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo Bảng sau:

Bảng số 16

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)					
		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	13,33		11,32		16,22	
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin	11,11	100	9,43	100	13,51	100
3	Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực	22,22		24,53		18,92	
4	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực	26,67		28,30		24,32	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)					
		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	cần định giá						
5	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	17,78		18,87		16,22	
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất	6,67		5,66		8,11	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án hệ số điều chỉnh giá đất	2,22		1,89		2,70	
	Tổng	100	100	100	100	100	100

2.3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 17

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			(tính cho khu vực định giá đất trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,00	
2	Băng dính to	Cuộn	1,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
6	Mực in A3 Laser	Hộp	0,09	
7	Mực photocopy	Hộp	0,12	
8	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00
9	Sổ ghi chép	Cuốn	1,00	1,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			(tính cho khu vực định giá đất trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
11	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
12	Giấy A3	Gram	0,30	
13	Ghim dập	Hộp	0,50	
14	Ghim vòng	Hộp	0,50	
15	Túi Nylông đựng tài liệu	Chiếc		1,00

Ghi chú:

Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo Bảng số 16.

2.4. Định mức thiết bị

Bảng số 18

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức					
				(ca/khu vực định giá đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	5,85		6,89		4,81	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	13,50		15,90		11,10	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	6,75		7,95		5,55	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,70		3,18		2,22	
5	Máy tính xách tay	Cái		2,70	1,92	3,18	2,40	2,22	1,60
6	Máy phun tô	Cái	1,5	4,50		5,30		3,70	
7	Máy ảnh	Cái			1,20		1,50		1,00
8	Máy quay phim	Cái			1,20		1,50		1,00
9	Điện năng	kW		37,09		43,69		30,50	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng số 18 tính cho khu vực định giá đất trung bình, khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.
2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo Bảng số 16.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2025/QĐ-UBND

Cần Giờ, ngày 21 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 04/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01
năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về thành lập
Phòng Kinh tế huyện Cần Giờ**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và biện
pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm
2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị
định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp tại Tờ trình số 252/TTr-TP ngày 21
tháng 3 năm 2025; ý kiến thẩm định tại Báo cáo số 254/BC-TP ngày 21 tháng 3 năm
2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 04/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về thành lập Phòng Kinh tế huyện Cần Giờ.

Lý do: Không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tư pháp, Trưởng phòng Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Hồng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2025/QĐ-UBND

Cần Giờ, ngày 21 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2008
của Ủy ban nhân dân huyện về thành lập Phòng Lao động - Thương binh
và Xã hội huyện Cần Giờ**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi,
bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm
2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị
định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp tại Tờ trình số 252/TTr-TP ngày 21
tháng 3 năm 2025; ý kiến thẩm định tại Báo cáo số 253/BC-TP ngày 21 tháng 3 năm
2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6
năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện về thành lập Phòng Lao động - Thương binh

và Xã hội huyện Cần Giờ.

Lý do: Không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tư pháp, Trưởng phòng Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Hồng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2025/QĐ-UBND

Cần Giờ, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của
Phòng Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc
hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm
2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban
hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm
2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị
định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính
phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp
và Môi trường;*

Căn cứ Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ tại Tờ trình số 322/TTr-NV ngày 28 tháng 3 năm 2025; Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 527/TTr-TNMT ngày 27 tháng 3 năm 2025 và ý kiến của Phòng Tư pháp tại Báo cáo kết quả thẩm định số 278/BC-TP ngày 27 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định

Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 4 năm 2025. Quyết định này thay thế Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 05 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 05 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ,

quyền hạn và tổ chức của Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 12/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về thành lập Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tư pháp, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Hồng

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CẦN GIỜ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nông nghiệp
và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ)*

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

2. Đối tượng điều chỉnh

Quy định này áp dụng đối với công chức đang công tác tại Phòng Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ; các cá nhân, tổ chức có liên quan đến Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Phòng Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý nhà nước về: đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản; môi trường; biển và hải đảo; nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; chất lượng, an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản, muối; phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông thôn, kinh tế hợp tác xã nông, lâm, ngư, diêm nghiệp gắn với ngành nghề, làng nghề nông thôn; thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật và chỉ đạo của cơ quan cấp trên.

2. Phòng Nông nghiệp và Môi trường có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý và điều hành của Ủy ban nhân dân huyện, đồng thời chịu sự chỉ đạo,

kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân huyện ban hành nghị quyết, quyết định, quy hoạch, kế hoạch phát triển trung hạn và hàng năm về lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, thủy lợi, phòng chống thiên tai thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân huyện; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về nông nghiệp và môi trường, phòng chống thiên tai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân huyện; dự thảo quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Nông nghiệp và Môi trường.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện dự thảo quyết định và các văn bản khác về nông nghiệp và môi trường, thủy lợi, phòng chống thiên tai thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và các văn bản khác về lĩnh vực nông nghiệp và môi trường sau khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi công tác thi hành pháp luật về nông nghiệp và môi trường theo quy định pháp luật.

4. Về đất đai

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Thẩm định hồ sơ về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất, xác định lại diện tích đất ở cho các đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện;

c) Tham gia xác định giá đất, mức thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của địa phương; tổ chức thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật; tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định trưng dụng đất, gia hạn trưng dụng đất; báo cáo Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các đơn vị đang được giao quản lý quỹ đất theo quy định lập phương án đấu giá quyền sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt.

5. Về tài nguyên nước

a) Thực hiện các biện pháp bảo vệ chất lượng tài nguyên nước, nguồn nước sinh hoạt tại địa phương; điều tra, thống kê, tổng hợp và phân loại giếng phải trám lấp; thu phí nước thải theo quy định.

b) Phối hợp tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền;

c) Phối hợp tổ chức đăng ký hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo thẩm quyền.

6. Về tài nguyên khoáng sản

a) Thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến việc cho thuê đất hoạt động khoáng sản, sử dụng hạ tầng kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan cho tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, tài nguyên thiên nhiên khác theo quy định của pháp luật;

c) Đề xuất việc huy động các lực lượng trên địa bàn để giải tỏa, ngăn chặn hoạt động khoáng sản trái phép; báo cáo Ủy ban nhân dân huyện về tình hình bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

7. Về môi trường

a) Tổ chức cấp, kiểm tra việc thực hiện giấy phép môi trường, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường trên địa bàn; tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện quản lý nhà nước về ứng phó sự cố chất thải; tổ chức kiểm tra, đánh giá nguy cơ xảy ra sự cố chất thải; tổ chức ứng phó sự cố chất thải, cải tạo phục hồi môi trường sau sự cố chất thải trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định của pháp luật đối với các cơ sở thuộc diện quản lý trên địa bàn; xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường; tham gia lập báo cáo hiện trạng môi trường theo định kỳ; tham mưu tổ chức thực hiện thống kê, báo cáo kết quả chỉ tiêu thống kê về môi trường; thực hiện công tác bảo vệ môi trường làng nghề, các cụm công nghiệp, khu du lịch trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân huyện và theo quy định của pháp luật; thu thập, quản lý lưu trữ dữ liệu về môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn;

c) Triển khai các hoạt động bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường của địa phương;

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường theo thẩm quyền;

e) Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn;

g) Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố; cải tạo, phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

h) Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường;

i) Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng;

k) Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện thông tin về môi trường, báo cáo môi trường theo quy định của pháp luật;

l) Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành;

m) Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do Ủy ban nhân dân Thành phố giao.

8. Về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

a) Thẩm định hồ sơ trình Ủy ban nhân dân huyện quyết định việc giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển để nuôi trồng thủy sản; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản; thu hồi khu vực biển để nuôi trồng thủy sản; quản lý việc sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên biển và hải đảo chưa khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật;

c) Bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển thuộc địa bàn; phối hợp với cơ quan, tổ chức bảo vệ hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;

d) Tham gia ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố gây ô nhiễm môi trường biển, sạt, lở bờ biển.

9. Về nông nghiệp và phát triển nông thôn:

a) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được giao.

b) Tổ chức thực hiện công tác phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; công tác phòng, chống thiên tai, sâu bệnh, dịch bệnh trên địa bàn huyện.

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật về đê điều và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều; thủy lợi, Phòng chống thiên tai; thẩm định trình duyệt dự án thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai, quản lý chất lượng đầu tư, xây dựng công trình thủy lợi, đê điều và phòng chống thiên tai; hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã, thị trấn nơi có đê điều để tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân, lực lượng tuần tra canh gác đê; quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra đối với đê điều theo phân công

của Ủy ban nhân dân huyện.

d) Phối hợp tổ chức bảo vệ đê điều, các công trình thủy lợi vừa và nhỏ, công trình nuôi trồng thủy sản, công trình cấp, thoát nước nông thôn, công trình phòng, chống thiên tai; quản lý mạng lưới thủy nông trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

đ) Đầu mối tổ chức và hướng dẫn thực hiện nội dung liên quan đến phát triển nông thôn; báo cáo Ủy ban nhân dân huyện việc xây dựng và phát triển nông thôn trên địa bàn huyện về các lĩnh vực: phát triển kinh tế trang trại, kinh tế tập thể, hợp tác xã và liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn; bảo hiểm nông nghiệp, hỗ trợ phát triển sản xuất và an sinh nông thôn; khai thác và sử dụng nước sạch nông thôn; chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản và muối; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác định canh, di dân tái định cư trong nông nghiệp, nông thôn.

e) Tổ chức hoạt động thống kê, kê khai phục vụ yêu cầu quản lý theo quy định; thống kê diễn biến đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất diêm nghiệp, mặt nước nuôi trồng thủy sản, diễn biến rừng; thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thủy lợi; tổ chức thực hiện các biện pháp canh tác phù hợp để khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nghề muối.

g) Quản lý về chất lượng, vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

h) Quản lý các hoạt động dịch vụ phục vụ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản; vật tư nông, lâm nghiệp, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện.

i) Quản lý về công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến diêm và các dự án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, phòng, chống thiên tai và phát triển nông thôn trên địa bàn huyện theo quy định.

k) Giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện và chịu trách nhiệm về việc thẩm định, đăng ký, cấp, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận thuộc phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của Phòng Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

l) Thực hiện nhiệm vụ thường trực về công tác phòng, chống thiên tai; bảo vệ và

phát triển rừng; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; chống sa mạc hóa; phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn huyện. Phối hợp Ban chỉ huy phòng thủ dân sự huyện tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân huyện. Phối hợp tổ chức bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

10. Tham gia quản lý mốc đo đạc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố và thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước khác về đo đạc và bản đồ theo phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên.

11. Tham gia xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của Thành phố; tổ chức thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện; tổ chức thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án về biến đổi khí hậu theo phân công của Ủy ban nhân dân huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường.

12. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động khí tượng thủy văn theo phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên; tham gia bảo vệ công trình khí tượng thủy văn thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia và trạm khí tượng thủy văn khác trên địa bàn; tham gia giải quyết, xử lý vi phạm về khí tượng thủy văn theo thẩm quyền.

13. Thẩm định, đăng ký, cấp các loại giấy phép về nông nghiệp và môi trường theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện.

14. Theo dõi, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về nông nghiệp và môi trường; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

15. Thực hiện ứng dụng khoa học và công nghệ; triển khai Chính quyền điện tử, chuyển đổi số hướng tới Chính phủ số về nông nghiệp và môi trường; xây dựng, quản lý, vận hành và cung cấp dữ liệu, thông tin, tư liệu về nông nghiệp và môi trường theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

16. Giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý tổ chức và hoạt động của các hội, tổ

chức phi chính phủ trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện.

17. Giúp Ủy ban nhân dân huyện tổ chức tập huấn, bồi dưỡng và hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước về nông nghiệp và môi trường đối với công chức chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định pháp luật.

18. Quản lý, sử dụng công chức theo vị trí việc làm; đề xuất khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức thuộc phạm vi quản lý của Phòng Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của pháp luật; quản lý và tổ chức sử dụng có hiệu quả công sản, tài sản và các phương tiện làm việc, tài chính và ngân sách được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của cơ quan nhà nước cấp trên.

19. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Hội đồng nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường.

20. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 4. Tổ chức bộ máy

1. Phòng Nông nghiệp và Môi trường hoạt động theo chế độ Thủ trưởng. Phòng Nông nghiệp và Môi trường có Trưởng phòng, các Phó Trưởng phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Căn cứ vào tình hình thực tế số lượng công việc, nhiệm vụ được giao, Ủy ban nhân dân huyện quyết định cụ thể số lượng Phó Trưởng phòng của Phòng Nông nghiệp và Môi trường cho phù hợp.

2. Trưởng phòng có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và sở quản lý ngành, lĩnh vực về tổ chức, hoạt động của cơ quan mình; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân huyện khi được yêu cầu; phối hợp với người đứng đầu cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội huyện giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Trưởng phòng là Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện do Hội đồng nhân dân huyện

bầu, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

3. Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của phòng.

4. Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Biên chế công chức

1. Biên chế công chức của Phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định trong tổng biên chế công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức; gắn tinh giản biên chế với việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức tại Phòng.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Quy định này, Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ, quy chế làm việc, quy chế phối hợp trong công tác của Phòng Nông nghiệp và Môi trường; trong phạm vi quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công chức của Phòng Nông nghiệp và Môi trường phù hợp với đặc điểm của huyện nhưng không trái với nội dung Quy định này, trình Ủy ban nhân dân huyện quyết định để thi hành.

2. Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm thực hiện Quyết định ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nông nghiệp và Môi trường sau khi được Ủy ban nhân dân huyện ban hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì

Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân huyện trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi cho phù hợp./.

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1214/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Đường sắt đô thị**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính

phủ quy định về thành lập, tổ chức lại giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 101/202/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ; Nghị định số 10/2016NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định về cơ quan thuộc Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 47/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Đường sắt đô thị tại Tờ trình số 515/TTr-BQLĐSDT ngày 10 tháng 3 năm 2025; ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 1341/BC-STP ngày 27 tháng 02 năm 2025; đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 800/TTr-SNV ngày 19 tháng 3 năm 2025; ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Đường sắt đô thị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Giao thông công chánh, Trưởng ban Ban Quản lý Đường sắt đô thị, Thủ trưởng các sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Đường sắt đô thị**
(Kèm theo Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí, chức năng

Ban Quản lý Đường sắt đô thị là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, thực hiện chức năng của chủ đầu tư về quản lý đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành hệ thống đường sắt đô thị của Thành phố Hồ Chí Minh; chịu sự chỉ đạo trực tiếp và quản lý toàn diện của Ủy ban nhân dân Thành phố, đồng thời chịu sự hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan của các Bộ, ngành Trung ương và của các sở, ngành Thành phố.

Ban Quản lý Đường sắt đô thị hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính, tự đảm bảo chi thường xuyên, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tên gọi và trụ sở làm việc

- Tên gọi: Ban Quản lý Đường sắt đô thị.
- Tên giao dịch quốc tế và tên viết tắt là: Management Authority for Urban Railways (MAUR).
- Trụ sở làm việc đặt tại: số 29 đường Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Ban Quản lý Đường sắt đô thị là đầu mối tiếp nhận các dự án đầu tư và phối hợp với cơ quan chuyên môn quản lý chuyên ngành đề xuất cho Ủy ban nhân dân Thành phố về kế hoạch tổng thể cho việc quản lý, xây dựng, vận hành, khai thác các tuyến đường sắt đô thị của Thành phố, phát triển mạng lưới vận tải hành khách khối lượng lớn theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Xây dựng phương án thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài về đường sắt đô thị Thành phố; đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố tiếp nhận, lựa chọn nhà đầu tư cho các dự án đường sắt đô thị Thành phố.

3. Thực hiện vai trò và chức năng đối tác trực tiếp với các đối tác nước ngoài trong các quan hệ giao dịch liên quan đến dự án.

4. Chuẩn bị các văn kiện, tài liệu, nội dung đàm phán và cùng các cơ quan liên quan giúp Ủy ban nhân dân Thành phố tham gia đàm phán các điều ước và văn bản thỏa thuận khác với các nhà tài trợ liên quan đến dự án xây dựng các tuyến đường sắt đô thị của Thành phố.

5. Xây dựng chương trình, kế hoạch chi tiết và tiến độ thực hiện các dự án thành phần; tổ chức quản lý điều hành, sử dụng hiệu quả nguồn lực của dự án và xử lý các phát sinh khi thực hiện các dự án.

6. Đảm bảo đầy đủ các cơ sở dữ liệu thông tin theo yêu cầu đã thỏa thuận với đối tác nước ngoài để quản lý, điều hành dự án theo chương trình, kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước trong quá trình quản lý điều hành dự án đầu tư và những vấn đề có liên quan theo thông lệ quốc tế, quy định của pháp luật Việt Nam và Hiệp định vay.

8. Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ báo cáo tài chính, các chế độ về kế toán, thống kê, kiểm toán, quyết toán theo quy định hiện hành và yêu cầu của đối tác nước ngoài phù hợp với những nội dung đã được ký kết.

9. Đảm bảo chế độ quan hệ phối hợp với các cơ quan chức năng, các dự án có liên quan khác của Thành phố để triển khai có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực của dự án.

10. Thực hiện công tác xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phục vụ cho công tác xây dựng và vận hành khai thác các dự án đường sắt đô thị Thành phố.

11. Hằng năm, Ban Quản lý Đường sắt đô thị lập kế hoạch sử dụng vốn, kế hoạch giải ngân (vốn trong nước và nguồn vốn vay nước ngoài) theo yêu cầu tiến độ thực hiện các dự án phù hợp với cơ chế tài chính trong nước và quy định của đối tác để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án.

12. Đảm bảo tập hợp và thực hiện đầy đủ các nội dung, quy trình liên quan đến công tác vận hành, điều độ chạy tàu, quản lý khai thác, sử dụng sau khi giai đoạn xây dựng hoàn thiện.

13. Liên kết hoặc liên doanh với các tổ chức trong nước hoặc nước ngoài, thuê các chuyên gia có kinh nghiệm nhằm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ trong lĩnh vực chuyên ngành về quản lý điều hành dự án, tổ chức vận hành khai thác sử dụng các tuyến đường sắt đô thị của Thành phố.

14. Tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư; công bố công khai quy hoạch mạng lưới vận tải hành khách khối lượng lớn của Thành phố.

15. Phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết các vấn đề về bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư.

16. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư tại dự án đầu tư khác do Ủy ban nhân dân Thành phố giao có liên quan đến dự án đường sắt đô thị.

17. Đảm bảo thực hiện chế độ thông tin lưu trữ, bảo mật và báo cáo theo quy định.

18. Tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng và bảo trì tài sản kết cấu đường sắt đô thị được Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố giao theo quy định của pháp luật.

19. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phân công hoặc ủy quyền bằng văn bản.

Chương III

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Ban Quản lý Đường sắt đô thị gồm có Trưởng ban và các Phó Trưởng ban. Số

lượng Phó Trưởng ban thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Trưởng ban quản lý và điều hành Ban Quản lý Đường sắt đô thị theo chế độ thủ trưởng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm, miễn nhiệm; Trưởng ban chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Ban.

3. Các Phó Trưởng ban do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Đường sắt đô thị. Các Phó Trưởng ban giúp Trưởng ban thực hiện một hay một số nhiệm vụ cụ thể do Trưởng ban phân công và chịu trách nhiệm trước Trưởng ban và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

4. Trưởng ban Ban Quản lý Đường sắt đô thị trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về bổ nhiệm, miễn nhiệm Kế toán trưởng của Ban.

Điều 5. Cơ cấu tổ chức bộ máy và biên chế

1. Ban Quản lý Đường sắt đô thị có 07 phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ, gồm:

a) Văn phòng;

b) Phòng Tổ chức và Đào tạo;

c) Phòng Tài chính - Kế toán;

d) Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật;

đ) Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành - Suối Tiên (gọi tắt là Ban Quản lý Dự án 1);

e) Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng tuyến tàu điện ngầm số 2 Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành - Tham Lương (gọi tắt là Ban Quản lý Dự án 2);

g) Ban Chuẩn bị đầu tư.

2. Trong quá trình hoạt động, căn cứ quy mô, số lượng, điều kiện cụ thể tình hình triển khai các dự án đường sắt đô thị được giao quản lý, Trưởng ban quyết định thành lập, sắp xếp tổ chức về số lượng và tên gọi các ban trực thuộc để phù hợp với điều kiện, tình hình của Ban theo từng giai đoạn đảm bảo tinh gọn, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động.

3. Số lượng người làm việc của Ban Quản lý Đường sắt đô thị do Trưởng ban quyết định trên cơ sở vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp

phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Trưởng ban Ban Quản lý Đường sắt đô thị có trách nhiệm tuyển dụng, bố trí viên chức; sắp xếp, sử dụng số lượng người làm việc phù hợp với yêu cầu công tác và theo đúng quy định của pháp luật.

5. Xét nhu cầu thực tế, Trưởng ban Ban Quản lý Đường sắt đô thị có quyền ký hợp đồng thuê các tổ chức có năng lực phục vụ cho yêu cầu triển khai thực hiện các dự án đã được phê duyệt; kinh phí trả lương và các khoản phụ cấp (nếu có) được Ban Quản lý Đường sắt đô thị tự cân đối từ nguồn chi phí quản lý dự án theo đúng quy định của pháp luật.

Chương IV

MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 6. Đối với Ủy ban nhân dân Thành phố

Ban Quản lý Đường sắt đô thị có trách nhiệm báo cáo định kỳ về kết quả hoạt động theo chế độ quy định và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 7. Đối với các sở - ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận - huyện

1. Mối quan hệ giữa Ban Quản lý Đường sắt đô thị với các sở - ngành Thành phố là quan hệ trao đổi thông tin và phối hợp hoạt động ngang cấp theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm được Ủy ban nhân dân Thành phố quy định; có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ trong quá trình xây dựng các tuyến đường sắt đô thị (quy hoạch và kế hoạch phát triển, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình quy phạm xây dựng, chất lượng xây dựng và dịch vụ phục vụ, quy chế khai thác và quản lý sử dụng hệ thống đường sắt đô thị) theo đúng pháp luật của Nhà nước và quy định của Bộ quản lý chuyên ngành.

2. Mối quan hệ giữa Ban Quản lý Đường sắt đô thị với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn là mối quan hệ giữa cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố với cơ quan hành chính địa phương.

3. Mối quan hệ giữa Ban Quản lý Đường sắt đô thị với Công ty TNHH Một thành viên Đường sắt đô thị số 1 là quan hệ phối hợp giữa Chủ đầu tư dự án đầu tư

xây dựng tuyến đường sắt đô thị và đơn vị sẽ tiếp nhận, vận hành, khai thác tuyến đường sắt đô thị được quy định cụ thể tại quy chế phối hợp giữa hai bên.

4. Ban Quản lý Đường sắt đô thị và các sở - ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ để giải quyết các vấn đề có liên quan trong quá trình thực hiện dự án xây dựng các tuyến đường sắt đô thị của Thành phố đảm bảo hoàn thành theo tiến độ quy định; trường hợp vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết.

5. Các sở - ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện có trách nhiệm giải quyết kịp thời các đề nghị của Ban theo quy định pháp luật; hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi để Ban Quản lý Đường sắt đô thị hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Căn cứ vào nội dung Quy định này, Trưởng ban Ban Quản lý Đường sắt đô thị có trách nhiệm ban hành quy định làm việc của Ban, quy định cụ thể về chế độ làm việc, chế độ quản lý theo từng lĩnh vực, phân công nhiệm vụ cho từng viên chức của Ban.

Điều 9. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc không còn phù hợp với quy định của Nhà nước, Trưởng ban Ban Quản lý Đường sắt đô thị có trách nhiệm phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp./.

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng